

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN VĨNH TƯỜNG
TỈNH VĨNH PHÚC
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 59/2017/HSST
Ngày 27 tháng 9 năm 2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bình Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Linh và ông Lê Văn Long

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Ánh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 55/2017/HSST ngày 13 tháng 9 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn D, sinh ngày 27/7/1984; sinh trú quán: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hoá: 11/12; con ông Nguyễn Văn T (liệt sỹ) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; vợ: Nguyễn Thị L, sinh năm 1989; con: Có 02 con, lớn sinh năm 2008 nhỏ sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 30/6/2017 đến nay,(có mặt).

2. Nguyễn Văn D1, sinh ngày 01/12/1988; sinh trú quán: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Cán bộ phòng tổ chức hành chính Trung tâm y tế huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; trình độ văn hoá: 12/12; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958 và bà Phan Thị T, sinh năm 1957; vợ, con: Chưa có; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 18/7/2017 đến nay,(Có mặt).

Người bị hại:

Anh Trần Văn T, sinh năm 1999; Trú tại: Thôn C, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc,(Vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Văn T, sinh năm 1997; Trú tại: Thôn C, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc,(Vắng mặt).

2. Anh Lê Nguyên Đ, sinh năm 1993; Trú tại: Thôn 6, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc,(Vắng mặt).

3. Anh Tạ Văn T, sinh năm 1987; Trú tại: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc,(Vắng mặt).

NHẬN THẤY

Các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn D1 bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 20 giờ 30 phút ngày 06/4/2017, anh Trần Văn T điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Wave, BKS: 88D1- 130.08 chở anh Nguyễn Văn M đến nhà Nguyễn Văn D để chơi. Tại đây, anh T đưa cho D 100.000đ để nhờ D đi mua ma túy đá về sử dụng. D đồng ý và hỏi mượn xe mô tô của anh T để đi mua ma túy thì anh T đồng ý. D điều khiển xe mô tô đi mua ma túy nhưng không mua được nên đã đến nhà anh Nguyễn Văn Đ sinh năm 1987 ở thôn N, xã C, V chơi. Tại đây, D gặp Nguyễn Văn D1 và nhờ D1 đi mua hộ 100.000đ tiền ma túy đá nhưng D1 bảo tiền ít không mua được. Lúc này, D nảy sinh ý định đem cầm cố chiếc xe mô tô BKS: 88D1- 130.08 của anh Tú lấy tiền đi mua ma túy đá về sử dụng nên D đã nhờ D1 đem chiếc xe mô tô trên đi cầm cố. D1 hỏi D về nguồn gốc xe thì D nói “Đây là xe của thằng em nhờ đi mua ma túy hộ, xe không có giấy tờ gì, nếu xe có giấy tờ thì tao cần gì phải nhờ mày đem cầm”. D1 biết chiếc xe mô tô này là của D mượn được của người khác, dù không được sự đồng ý của chủ xe nhưng vẫn đem xe nhờ đi cầm cố để lấy tiền đi mua ma túy về cùng nhau sử dụng. Do cũng muốn được sử dụng ma túy nên D1 đồng ý đem cầm cố chiếc xe mô tô trên cho D. Sau đó D1 đem chiếc xe mô tô BKS 88D1-130.08 đến cửa hiệu cầm đồ Đông Kỳ Lừa ở xã N, huyện V do anh Lê Nguyên Đ làm chủ và cầm cố chiếc xe này cho anh Đ được 3.000.000 đồng hẹn 10 ngày sau đến trả lấy xe về, anh Đ cắt giữ lại 300.000 đồng tiền lãi còn đưa cho D1 2.700.000 đồng. Khi cầm cố được chiếc xe mô tô nêu trên, D1 gọi điện thoại cho D đi taxi đến đón D1 rồi D và D1 đi xe taxi vào thành phố V mua ma túy đá của một người không quen biết hết 2.500.000đồng và trả tiền taxi hết 200.000đồng. Sau đó D1 và D đi về nhà nghỉ G9 của ông Bùi Văn C ở xã N, huyện V thuê phòng 205 để nghỉ rồi D1 đi đón anh T và anh M đến phòng 205 của Nhà nghỉ G9. Khi lên đến phòng 205 của nhà nghỉ G9, anh T hỏi D “xe của em đâu” thì D trả lời “giờ này còn xe với cô gì nữa, chuyện xe cô để mai nói”. Lúc này, D1 đem ma túy đá vừa mua được ra rồi cùng D, anh T và anh M sử dụng hết và ngủ qua đêm tại nhà nghỉ. Đến sáng ngày 07/4/2017, D đi ra khỏi

phòng nghỉ với lý do đi lấy xe cho Tú chỉ còn lại D1, T và M ở phòng nghỉ. Đến chiều cùng ngày 07/4/2017 không thấy D quay lại thì D1 đã nói cho anh T biết chiếc xe mô tô của anh T đã bị D1 và D cầm cố tại cửa hiệu cầm đồ của anh Đ lấy tiền mua ma túy vào tối ngày hôm trước, đồng thời D1 bảo anh T đưa điện thoại và dây chuyền bạc của anh T cho D1 đem đi cầm để lấy tiền đi nhờ xe. Tin lời D1 nói nên anh T đã đưa chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J2 và 01 dây chuyền bạc cho D1 rồi D1 đưa cho anh M đi bán được 700.000đ. Sau khi có được 700.000đ từ việc bán chiếc điện thoại di động và 01 dây chuyền bạc của anh T, D1 đi khỏi nhà nghỉ và sử dụng 400.000đ nạp tiền chơi game, còn 300.000đ sử dụng tiêu sài cá nhân hết. Còn anh T và anh M vẫn đợi tại nhà nghỉ nhưng D1 và D không quay lại, do không có tiền thanh toán nhà nghỉ nên anh T đã gọi điện cho D đến. Khi D đến, do cả ba người đều không có tiền nên đã tiếp tục ở lại nhà nghỉ đến sáng ngày 08/4/2017 thì anh Tú đi về nhà nhờ anh trai mình là Trần Văn T đến trả tiền nhà nghỉ hết 780.000đ rồi đi về. Sau đó anh T nhiều lần đòi D trả lại chiếc xe mô tô trên cho mình nhưng D vẫn không trả lại xe nên ngày 25/5/2017, anh T đã làm đơn trình báo đến Cơ quan Công an để giải quyết. Do biết D đã bị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Vĩnh Tường triệu tập làm việc nên lúc này D1 mới nhờ anh Tạ Văn T (là bạn của D và D1) đi chuộc lại chiếc xe mô tô BKS 88D1-130.08 của anh T. Do không có tiền để chuộc xe, D1 đã đưa chiếc xe mô tô D1 mượn của bạn cho anh T đi cầm lấy số tiền 2.000.000đ rồi anh T cùng gia đình D đã đến gặp anh Đ chuộc lại chiếc xe mô tô BKS 88D1-130.08 của anh T. Trước đó, vào đầu tháng 5 năm 2017, D1 đã đưa cho anh Đ 1.000.000đ để trả bớt số tiền cầm cố chiếc xe mô tô BKS 88D1-130.08. Ngày 29/5/2017 sau khi chuộc lại được chiếc xe mô tô BKS 88D1-130.08, anh T đã đem xe đến trả lại cho anh T.

Ngày 12/6/2017, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Vĩnh Tường kết luận chiếc xe mô tô BKS: 88D1- 130.08 có giá trị là 9.000.000đ.

Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Sasung Galaxy J2 và sợi dây chuyền bạc của anh T bị D1 chiếm đoạt. Quá trình điều tra anh T khai chiếc điện thoại trên là do anh T mua để sử dụng từ đầu năm 2017, không giữ lại hóa đơn, giấy tờ gì và không nhớ rõ đặc điểm; còn sợi dây chuyền bạc anh T mua từ năm 2016 tại Tuyên Quang nhưng không nhớ địa chỉ mua, không có hóa đơn giấy tờ chứng minh trọng lượng, đặc điểm dây chuyền. Cơ quan điều tra đã trưng cầu Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Vĩnh Tường tiến hành định giá chiếc điện thoại và sợi dây chuyền nêu trên song do tài sản không thu hồi được, không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, đặc điểm nên Hội đồng

định giá tài sản huyện Vĩnh Tường không kết luận được giá trị tài sản. Cơ quan điều tra đã tiến hành triệu tập M đến làm việc song M không có mặt tại địa phương nên không làm việc được nên không xác định được nơi M bán điện thoại và dây chuyền để tiến hành thu hồi. Do đó, cơ quan điều tra tiếp tục truy tìm, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau, anh Tú không yêu cầu D1 phải bồi thường nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Tại cáo trạng số 58/KSĐT-TA ngày 13/9/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường đã truy tố Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn D1 về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm b khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường thực hành quyền công tố tại phiên toà sau khi đánh giá chứng cứ, phân tích tính chất nghiêm trọng của vụ án, nhân thân của các bị cáo và tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 140, điểm h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung, xử phạt bị cáo D từ 09 tháng đến 01 năm tù; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 140, điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo D1 từ 09 tháng đến 01 năm tù. Xác nhận cơ quan điều tra đã trả lại cho anh Trần Văn Tuấn chiếc xe mô tô BKS 88D1-130.08 là hợp pháp.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của bị cáo, Kiểm sát viên.

XÉT THẤY

Tại phiên toà hôm nay bị cáo Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn D1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Xét lời nhận tội của bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác đã thu thập được thể hiện trong hồ sơ vụ án, cũng như kết quả tranh tụng, thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, có đủ căn cứ để chứng minh và kết luận.

Khoảng 20 giờ 30 phút ngày 06/4/2017, anh Trần Văn T nhờ Nguyễn Văn D đi mua hộ 100.000 đồng ma túy đá, D đồng ý. Do không có xe để đi nên D đã mượn chiếc xe mô tô BKS 88D1-130.08 của anh T để đi mua ma túy. D điều khiển chiếc xe mô tô nêu trên đi mua ma túy nhưng không mua được, D gặp Nguyễn Văn D1 và nhờ D1 mua giúp ma túy nhưng D1 nói 100.000đ không

mua được ma túy. Lúc này D nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô BKS 88D1- 130.08 của anh Tú để có tiền mua ma túy sử dụng nên D đã bảo D1 đem cầm chiếc xe mô tô nêu trên cho D và nói cho D1 biết chiếc xe này là của người nhờ D đi mua ma túy hộ và xe không có giấy tờ. Khi biết chiếc xe mô tô này không phải của D và không được sự đồng ý của chủ xe nhưng do muốn được sử dụng ma túy cùng D nên D1 đã đồng ý và đem chiếc xe mô tô BKS 88D1-130.08 đến cầm cầm cho anh Lê Nguyên Đg được 3.000.000đ, anh Đ cắt lãi 300.000đ còn đưa cho D1 2.700.000đ. Số tiền cầm cầm được xe, D1 và D đi xe taxi vào thành phố V mua 2.500.000đ ma túy và trả tiền taxi hết 200.000đ. Sau khi mua được ma túy, D1, D cùng với anh T và anh M đã sử dụng hết số ma túy đó. Sau đó anh T mới biết việc D1 đã đem chiếc xe mô tô của mình đi cầm cầm, anh T đã nhiều lần đòi xe nhưng D không trả. Đến ngày 25/5/2017 anh T có đơn trình báo cơ quan công an về việc D chiếm đoạt chiếc xe mô tô BKS 88D1- 130.08 của anh. Sau khi biết việc D bị cơ quan điều tra triệu tập ra làm việc, D1 đã nhờ anh Tạ Văn T đi chuộc lại chiếc xe mô tô BKS 88D1- 130.08 về trả cho anh Tú. Hội đồng định giá tài sản huyện Vĩnh Tường định giá xác định giá trị chiếc xe mô tô BKS 88D1- 130.08 là 9.000.000 đồng.

Hành vi nêu trên của các bị cáo đã phạm vào tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự

Khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự qui định:

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ bốn triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc ... thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a).....

b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác.... và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản”.

Xét tính chất vụ án thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nhưng hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Vậy cần phải được xử lý nghiêm để cải tạo giáo dục riêng đối với các bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

Xét vai trò trong vụ án thấy, D là người khởi sự và rủ rê lôi kéo D1 phạm tội nên D giữ vai trò chính trong vụ án còn bị cáo D1 là đồng phạm có vai trò đứng thứ hai. Các bị cáo phải chịu hình phạt tương ứng với hành vi phạm tội của mình.

Về nhân thân: Bị cáo D1 là người có nhân thân xấu, ngày 27/2/2014 bị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm 06 tháng về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” nhưng bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng bản thân mà vẫn tiếp tục phạm tội, điều đó chứng tỏ bị cáo có lối sống coi thường pháp luật, còn bị cáo D lần đầu phạm tội, các bị cáo sẽ được hội đồng xét xử xem xét khi lượng hình.

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; Bị cáo D1 có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Bị cáo D có tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự 1999 và điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung.

Căn cứ vào tính chất mức độ của hành vi, nhân thân, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy cần phải áp dụng hình phạt tù cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định mới có tác dụng giáo dục cải tạo các bị cáo trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo không có tài sản riêng, đang ở nhờ nhà của bố mẹ nên miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

Quá trình điều tra xác định chiếc xe mô tô BKS 88D1-130.08 là tài sản hợp pháp của anh Trần Văn T. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng và trả lại chiếc xe mô tô trên cho anh T, anh T không có yêu cầu đề nghị gì là phù hợp pháp luật.

Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Sasung Galaxy J2 và sợi dây chuyền bạc của anh T bị D1 chiếm đoạt. cơ quan điều tra tiếp tục truy tìm, khi nào làm rõ sẽ xử lý sau, anh T không yêu cầu D1 phải bồi thường nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp pháp luật.

Số tiền 780.000 đồng anh Trần Văn T trả tiền nhà nghỉ cho anh T, quá trình điều tra xác định là tiền của anh T tự nguyện thanh toán tiền nhà nghỉ thay cho anh T, anh T không yêu cầu T hay ai khác phải trả cho anh nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với anh Lê Nguyên Đ là người đã nhận cầm cố chiếc xe mô tô BKS 88D1- 130.08, quá trình điều tra xác định anh Đông không biết chiếc xe này là do D1, D phạm tội mà có nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp pháp luật.

Đối với hành vi D1, D đi mua ma túy đá rồi cùng D, T và M sử dụng hết, quá trình điều tra không xác định được D1, D mua ma túy của ai và cũng không

xác định được trọng lượng, loại ma túy nên cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý đối với D1, D và những người liên quan là phù hợp.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại, các bị cáo và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu đề nghị gì nên hội đồng xét xử không xem xét.

Về vật chứng: Không có

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn D1 phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 140; điểm h, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự 1999; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi bổ sung.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn D 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam (ngày 30/6/2017).

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 140; điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn D1 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam (ngày 18/7/2017).

Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Buộc các bị cáo Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn D1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các bị cáo có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân cấp trên để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhân

- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bình Thuận

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận

- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bình Thuận

